

“Giải trình chênh lệch KQ HĐKD
năm 2018 so với năm 2017 trên BCTC TH”

Hải Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2019

GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng 1369 giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 trên Báo cáo tài chính tổng hợp có số lợi nhuận sau thuế tăng 34 % so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Biến động (%)
1	Tổng doanh thu	192.972	200.848	4%
2	Tổng chi phí	187.968	194.272	3%
3	Lợi nhuận trước thuế	5.004	6.575	31%
4	Thuế TNDN	1.105	1.368	24%
5	Lợi nhuận sau thuế	3.898	5.207	34%

Năm 2018 tổng doanh thu Công ty đạt hơn 200 triệu đồng, tăng 4% so với năm 2017. Tổng chi phí cũng tăng 3% so với năm 2017. Lợi nhuận sau thuế thu nhập đạt 5.207 triệu đồng tăng 34% so với năm 2017. Do năm 2018 Công ty đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu đá vôi, lợi nhuận của Công ty tăng trưởng 34% chủ yếu nhờ vào nguồn thu từ hoạt động xuất khẩu. Ngoài ra Công ty cũng đã tiết giảm được một số chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vậy thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



NGUYỄN THỊ THÚY

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch
Ông Lê Anh Luân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban
Bà Cao Hà Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Tuấn Nghĩa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2019
Ông Lê Anh Luân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2019
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc	
Bà Phạm Thị Mến	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2018
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/09/2018
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/09/2018

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Tuấn Nghĩa
Giám đốc

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 147/2019/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 38 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm 1,6 tỷ đồng so với mức trích khấu hao theo khung thời gian khấu hao tài sản cố định của năm trước.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số: 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số: 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.895.859.445	98.399.775.621
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.176.412.894	1.542.083.807
Tiền	111		1.176.412.894	1.542.083.807
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.825.603.934	53.164.358.918
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.354.265.912	48.868.857.860
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.682.301.500	2.574.144.164
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	789.036.522	1.721.356.894
Hàng tồn kho	140		52.591.398.888	43.015.570.213
Hàng tồn kho	141	7	52.591.398.888	43.015.570.213
Tài sản ngắn hạn khác	150		302.443.729	677.762.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284.443.747	556.193.473
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	121.569.210
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.999.982	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.179.464.708	42.885.368.874
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	12.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản cố định	220		33.010.073.700	30.885.368.874
Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.122.554.508	24.657.328.974
- Nguyên giá	222		37.125.251.756	35.635.740.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.002.697.248)	(10.978.411.406)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	7.887.519.192	6.228.039.900
- Nguyên giá	225		8.460.945.456	6.374.581.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(573.426.264)	(146.541.919)
Tài sản dở dang dài hạn	240		91.674.657.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		91.674.657.545	-
Tài sản dài hạn khác	260		494.733.463	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		494.733.463	-
TỔNG TÀI SẢN	270		229.075.324.153	141.285.144.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		122.799.751.672	87.217.073.861
Nợ ngắn hạn	310		117.969.371.672	82.076.485.861
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	41.101.344.306	22.496.806.327
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.273.189.622	8.111.897.010
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.409.564.090	5.126.357.346
Phải trả người lao động	314		-	4.722.053.000
Phải trả ngắn hạn khác	319		4.611.889	2.082.063
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	68.180.661.765	41.617.290.115
Nợ dài hạn	330		4.830.380.000	5.140.588.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	4.830.380.000	5.140.588.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.275.572.481	54.068.070.634
Vốn chủ sở hữu	410	14	106.275.572.481	54.068.070.634
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.275.572.481	4.068.070.634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.068.070.634	169.780.031
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.207.501.847	3.898.290.603
TỔNG NGUỒN VỐN	440		229.075.324.153	141.285.144.495

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	199.289.613.789	180.183.584.722
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.500.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.264.113.789	180.183.584.722
Giá vốn hàng bán	11	17	175.206.854.407	163.670.928.401
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.057.259.382	16.512.656.321
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	241.300.988	36.746.226
Chi phí tài chính	22	19	4.300.804.223	1.561.018.575
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.264.329.260	1.555.383.456
Chi phí bán hàng	25	20	5.417.331.336	2.324.045.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8.816.910.732	7.897.695.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.763.514.079	4.766.642.820
Thu nhập khác	31	21	1.317.361.861	12.752.475.850
Chi phí khác	32	22	505.243.494	12.515.017.181
Lợi nhuận khác	40		812.118.367	237.458.669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.575.632.446	5.004.101.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.368.130.599	1.105.810.886
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.207.501.847	3.898.290.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	774	780

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.575.632.446	5.004.101.489
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.998.214.869	3.487.891.619
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.965.270)	2.267.547
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(39.928.718)	(137.503.826)
Chi phí lãi vay	06	4.264.329.260	1.555.383.456
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.726.282.587	9.912.140.285
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.732.498.736	(23.967.378.436)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.250.486.220)	15.310.902.444
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.869.437.945	(2.051.218.022)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(222.583.737)	382.859.195
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.264.329.260)	(1.687.934.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.292.888.893)	(669.282.099)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.803.217)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.713.872.059)	(2.769.911.132)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.902.634.999)	(6.038.140.887)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	286.736.113	125.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.909.273	12.503.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.613.989.613)	(5.900.637.061)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	216.977.852.780	83.919.887.725
Tiền trả nợ gốc vay	34	(190.726.231.130)	(70.556.169.836)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.293.858.000)	(1.568.644.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.957.763.650	9.795.073.889
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(370.098.022)	1.124.525.696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.542.083.807	417.575.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.427.109	(17.547)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	1.176.412.894	1.542.083.807

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Thúy

Lê Tuấn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng Quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 20/03/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 20/03/2019 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm 31/12/2018, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là 47 người, tại ngày 31/12/2017 là 52 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Các số dư và giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30

Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của các nhóm tài sản dẫn tới chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 giảm đi 1,6 tỷ đồng so với mức trích theo khung khấu hao cũ.

4.7 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.7 DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

4.8 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

4.9 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	255.145.321	125.074.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	921.267.573	1.417.009.344
	1.176.412.894	1.542.083.807

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.354.265.912	48.868.857.860
- Công ty TNHH Hoa Nhân	11.192.910.999	14.469.290.303
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	6.167.507.984
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	-	3.067.198.645
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	3.656.876.000	4.206.876.000
- TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	1.506.204.809	10.235.250.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.998.274.104	10.722.734.928
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.278.426.659	9.940.313.288
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	-	3.067.198.645
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	6.167.507.984
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.278.426.659	705.606.659

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.186.805.935	-	10.270.037.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.502.404.820	-	23.502.907.505	-
Hàng hóa	16.902.188.133	-	9.242.624.866	-
	52.591.398.888	-	43.015.570.213	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	789.036.522	-	1.721.356.894	-
- Ký cược, ký quỹ	224.500.000	-	176.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	564.536.522	-	1.544.856.894	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (thuế GTGT)	562.170.883	-	562.170.883	-
+ Công ty cổ phần kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng	-	-	978.706.000	-
+ Các khoản phải thu khác	2.365.639	-	3.980.011	-
Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá thống nhất (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.789.036.522	-	13.721.356.894	-

(*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống Nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2016/1369-DH ngày 18/05/2016. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn khai thác mỏ theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh (15 năm kể từ ngày 13/02/2014).

Việc thu hồi vốn đầu tư theo kế hoạch của hợp đồng sẽ thực hiện từ năm 2018, theo đó:

- Trường hợp có lãi: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi 600 triệu đồng/năm đến cuối năm 2027, năm kết thúc dự án Công ty sẽ thu hồi 6 tỷ đồng và 40% số tiền lãi từ thanh lý tài sản cố định dự án;
- Trường hợp thua lỗ: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi phần còn lại của 600 triệu đồng sau khi đã trừ lỗ 40% phải chịu trong năm tài chính đó.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - 60% Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh sau thời điểm quyết toán năm tài chính, sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

Theo Biên bản xác nhận số 01/BBXN/2018/1369 ngày 15/01/2019 giữa Công ty với Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống Nhất, 2 bên xác nhận trong năm 2018, Công ty chưa thu hồi lại tiền gốc của Dự án theo mục 3.3, Điều 3 trong Hợp đồng đã ký kết cũng như chưa phân chia lợi nhuận giữa hai bên để tiếp tục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	6.374.581.819	6.374.581.819
- Thuê tài chính trong năm (*)	2.086.363.637	2.086.363.637
31/12/2018	<u>8.460.945.456</u>	<u>8.460.945.456</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	146.541.919	146.541.919
- Khấu hao trong năm	426.884.345	426.884.345
31/12/2018	<u>573.426.264</u>	<u>573.426.264</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>6.228.039.900</u>	<u>6.228.039.900</u>
31/12/2018	<u>7.887.519.192</u>	<u>7.887.519.192</u>

(*) Là khoản thuê tài chính theo hợp đồng số 02.023/2018/TSC/CTTC ngày 10/05/2018 cho thuê tài sản là: Máy xúc lật LG953N mới 100% (xuất xứ Trung Quốc), giá trị 1.135.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và hợp đồng số 02.054/2018/TSC/CTTC ngày 23/07/2018 cho thuê tài sản là: Máy lu rung JCB VM115D mới 100%, giá trị 1.160.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2018	1.202.060.645	20.241.522.325	14.192.157.410	35.635.740.380			
- Mua trong năm	-	1.054.545.454	1.967.295.454	3.021.840.908			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.318.181.818	-	-	1.318.181.818			
- Thanh lý, nhượng bán	(36.000.000)	(386.666.666)	(2.427.844.684)	(2.850.511.350)			
31/12/2018	<u>2.484.242.463</u>	<u>20.909.401.113</u>	<u>13.731.608.180</u>	<u>37.125.251.756</u>			
HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2018	143.371.700	6.605.857.493	4.229.182.213	10.978.411.406			
- Khấu hao trong năm	196.290.880	1.954.278.982	1.420.760.662	3.571.330.524			
- Thanh lý, nhượng bán	(31.200.000)	(386.666.666)	(2.129.178.016)	(2.547.044.682)			
31/12/2018	<u>308.462.580</u>	<u>8.173.469.809</u>	<u>3.520.764.859</u>	<u>12.002.697.248</u>			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2018	1.058.688.945	13.635.664.832	9.962.975.197	24.657.328.974			
31/12/2018	<u>2.175.779.883</u>	<u>12.735.931.304</u>	<u>10.210.843.321</u>	<u>25.122.554.508</u>			

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.936.238.095 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định được sử dụng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 7.968.621.418 đồng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.101.344.306	41.101.344.306	22.496.806.327	22.496.806.327
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng	217.991.323	217.991.323	2.308.405.715	2.308.405.715
- Công ty TNHH MTV Vật tư Xăng dầu Hải Hà	1.085.859.617	1.085.859.617	1.941.578.500	1.941.578.500
- Công ty TNHH Tân Bình	1.009.832.653	1.009.832.653	3.815.833.727	3.815.833.727
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Anh Thư	4.916.721.680	4.916.721.680	1.908.905.680	1.908.905.680
- Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	4.846.800.000	4.846.800.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải HA	2.001.600.000	2.001.600.000	-	-
- Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	6.395.849.000	6.395.849.000	2.051.000.000	2.051.000.000
- Các đối tượng khác	20.626.690.033	20.626.690.033	10.471.082.705	10.471.082.705
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.244.542.490	9.244.542.490	2.051.000.000	2.051.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.848.693.490	2.848.693.490	-	-
- Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	6.395.849.000	6.395.849.000	2.051.000.000	2.051.000.000
Tổng cộng	41.101.344.306	41.101.344.306	22.496.806.327	22.496.806.327

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.635.340.184	1.392.915.558	4.080.873.170	947.382.572
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.697.315.253	8.697.315.253	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.328.963.036	1.404.803.249	1.292.888.893	1.440.877.392
- Thuế thu nhập cá nhân	121.304.126	149.998.470	249.998.470	21.304.126
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	82.619.817.000	82.619.817.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.750.000	12.926.759	53.676.759	-
	5.126.357.346	94.277.776.289	96.994.569.545	2.409.564.090

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	41.617.290.115	37.065.590.115	219.583.460.780	193.020.089.130	68.180.661.765	68.180.661.765
Vay ngắn hạn	31.553.882.115	27.002.182.115	216.657.852.780	184.946.231.130	63.265.503.765	63.265.503.765
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	22.088.360.395	22.088.360.395	70.589.907.582	64.260.407.791	28.417.860.186	28.417.860.186
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	4.913.821.720	4.913.821.720	36.919.187.975	22.153.066.116	19.679.943.579	19.679.943.579
- Bà Phạm Thị Thế	-	-	20.379.000.000	19.379.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	-	-	31.551.091.223	30.751.091.223	800.000.000	800.000.000
- Ông Lê Duy Khoa	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
- Bà Vũ Thị Thu Hiền	-	-	28.907.666.000	28.907.666.000	-	-
- Bà Phạm Thị Mến	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ông Vương Anh Tuấn	-	-	12.235.000.000	12.235.000.000	-	-
- Ông Lê Anh Luân - Chi nhánh Quảng Bình vay	4.551.700.000	-	12.576.000.000	6.260.000.000	10.867.700.000	10.867.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.063.408.000	10.063.408.000	2.925.608.000	8.073.858.000	4.915.158.000	4.915.158.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	1.030.000.000	1.030.000.000	600.000.000	550.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	1.403.408.000	1.403.408.000	1.825.608.000	2.293.858.000	935.158.000	935.158.000
- Ông Lê Anh Luân	4.730.000.000	4.730.000.000	-	4.730.000.000	-	-
- Ông Đỗ Tiến Quốc	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
- Bà Lương Thị Hiền	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG 1369
Số 37, 38, phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.140.588.000	5.140.588.000	2.615.400.000	2.925.608.000	4.830.380.000	4.830.380.000
Vay dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	320.000.000	1.100.000.000	320.000.000	320.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	600.000.000	600.000.000	320.000.000	600.000.000	320.000.000	320.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	4.040.588.000	4.040.588.000	2.295.400.000	1.825.608.000	4.510.380.000	4.510.380.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	4.040.588.000	4.040.588.000	2.295.400.000	1.825.608.000	4.510.380.000	4.510.380.000
	46.757.878.115	42.206.178.115	222.198.860.780	195.945.697.130	73.011.041.765	73.011.041.765

Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng/ thời hạn	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN TP Hải Dương	1730023/HĐTD	22/02/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.06/CNHHĐ9/2017/HĐC-VH/M/1369	10/01/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng tài sản
Lê Anh Luân	09/HĐMTCN	12 tháng	0%	Không áp dụng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG 1369
Số 37, 38, phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vay, nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369	15/11/2017	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.023/2018/TSC/CTTC, 02.054/2018/TSC-CTTC	10/05/2018, 23/07/2018	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản

Chi tiết vay dài hạn tại ngày 31/12/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	18.07/2018-HĐCVDADT/NHCT340-1369	18/07/2018	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.023/2018/TSC/CTTC, 02.054/2018/TSC-CTTC	10/05/2018, 23/07/2018	Thả nổi	Bảo đảm bằng tài sản

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2017	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
- Lãi trong năm	-	3.898.290.603	3.898.290.603
- Chi trả cổ tức	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Tặng khác		14.498.019	14.498.019
31/12/2017	50.000.000.000	4.068.070.634	54.068.070.634
01/01/2018	50.000.000.000	4.068.070.634	54.068.070.634
- Lãi trong năm	-	5.207.501.847	5.207.501.847
- Tăng vốn trong năm (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm (**)	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
31/12/2018	100.000.000.000	6.275.572.481	106.275.572.481

(*) Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho giai đoạn từ ngày 13/08/2018 đến 27/08/2018, số lượng 5.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2018/C69/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**14.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	2.000.000.000

14.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	38.533,87	295,26

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	132.449.231.160	83.704.636.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.281.684.500	2.164.518.375
Doanh thu công trình xây dựng	65.558.698.129	94.314.429.876
	199.289.613.789	180.183.584.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	117.584.323.873	75.391.154.740
Giá vốn cung cấp dịch vụ	768.021.577	1.817.528.665
Giá vốn công trình xây dựng	56.854.508.957	86.462.244.996
	175.206.854.407	163.670.928.401

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.909.273	12.503.826
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	167.426.445	24.242.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	71.965.270	-
	241.300.988	36.746.226

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.264.329.260	1.555.383.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.474.963	3.367.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	2.267.547
	4.300.804.223	1.561.018.575

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.816.910.732	7.897.695.547
Chi phí nhân viên quản lý	4.764.732.764	2.276.346.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.464.732	22.609.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.542.612	426.328.380
Thuế phí, lệ phí	456.690.103	339.918.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.912.309	3.897.109.101
Chi phí quản lý khác	1.464.568.212	935.383.687
b. Các khoản chi phí bán hàng	5.417.331.336	2.324.045.605
Chi phí nhân viên bán hàng	1.335.297.078	257.026.739
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	12.332.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.931.308.985	2.054.686.561
Chi phí bán hàng khác	150.725.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***21. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.019.445	125.000.000
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Phạm Mệnh	-	12.514.706.000
Thu nhập từ tiền thưởng tiến độ hợp đồng	1.279.342.416	-
Thu nhập khác	-	112.769.850
	1.317.361.861	12.752.475.850

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý Công cụ dụng cụ	79.169.666	-
Các khoản bị phạt, truy thu	426.073.828	489.685.395
Chi phí từ tiền đền bù dự án Phạm Mệnh	-	12.023.305.000
Các khoản chi phí khác	-	2.026.786
	505.243.494	12.515.017.181

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.575.632.446	5.004.101.489
Các khoản chi phí không được khấu trừ	193.055.281	524.952.942
- Các khoản chi phí phạt vi phạm hành chính	85.322.828	489.685.395
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.267.547
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	50.000.000	33.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và phải thu cuối năm trước trở thành đã thực hiện trong năm nay	(2.267.547)	-
- Chi phí không được trừ khác	60.000.000	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(71.965.270)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	(71.965.270)	-
- Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	6.840.652.997	5.529.054.431
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.368.130.599	1.105.810.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.207.501.847	3.898.290.603
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) (*)	6.726.027	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	774	780

(*) Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm được tính bằng: Khối lượng cổ phiếu đầu năm + (Khối lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm * Số ngày lưu hành trong năm)/Tổng số ngày trong năm.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	38.128.744.259	29.372.061.971
Chi phí nhân công	17.682.370.226	38.297.445.952
Khấu hao tài sản cố định	3.998.214.869	3.487.891.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.215.224.504	41.586.150.933
Chi phí bằng tiền khác	2.968.989.329	1.670.457.067
	104.993.543.187	114.414.007.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**26.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2018**

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu công trình xây dựng	Đơn vị tính: VND
				Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	132.423.731.160	1.281.684.500	65.558.698.129	199.264.113.789
- Công ty CP Xây dựng 1369	98.216.241.217	1.281.684.500	65.558.698.129	165.056.623.846
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	34.207.489.943	-	-	34.207.489.943
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	-	-	-	-
3. Khấu hao				3.998.214.869
- Công ty CP Xây dựng 1369	-	-	-	2.868.266.832
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	-	-	-	1.129.948.037
4. Lợi nhuận gộp	14.839.407.287	513.662.923	8.704.189.172	24.057.259.382
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.207.501.847
TÀI SẢN				
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	3.021.840.908
- Công ty CP Xây dựng 1369	-	-	-	2.621.840.908
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	-	-	-	400.000.000
Tổng tài sản	-	-	-	229.075.324.153
NỢ PHẢI TRẢ				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	122.799.751.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

26.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN NĂM 2017 (TIẾP)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu công trình xây dựng	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	83.704.636.471	2.164.518.375	94.314.429.876	180.183.584.722
- Công ty CP Xây dựng 1369	58.268.436.605	2.164.518.375	94.314.429.876	154.747.384.856
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	25.436.199.866	-	-	25.436.199.866
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	-	-	-	-
3. Khấu hao	-	-	-	3.487.891.619
- Công ty CP Xây dựng 1369	-	-	-	2.364.839.799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	-	-	-	1.123.051.820
4. Lợi nhuận gộp	8.313.481.731	346.989.710	7.852.184.880	16.512.656.321
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.898.290.603
TÀI SẢN				
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	8.037.726.360
- Công ty CP Xây dựng 1369	-	-	-	6.197.180.906
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình	-	-	-	1.840.545.454
Tổng tài sản	-	-	-	141.285.144.495
NỢ PHẢI TRẢ				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	87.217.073.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan của Công ty trong năm 2018 bao gồm:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Bà Đào Thị Đàm (Thành viên HĐQT) giữ chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	Ông Lê Minh Tân (Chủ tịch HĐQT của Công ty) giữ chức vụ Giám đốc
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - XN Đá Thống Nhất Bà Phạm Thị Thế Ông Lê Anh Luân	Hợp tác kinh doanh mỏ đá Phó Giám đốc Thành viên Hội đồng quản trị

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	485.060.000	360.800.000
- Lương và thù lao	485.060.000	360.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với bên có liên quan	13.230.759.342	33.448.837.698
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	238.647.000
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	54.225.017	14.003.873.182
- Công ty TNHH Toàn Thắng	5.212.265.469	8.655.797.240
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	3.310.800.000	4.110.339.690
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	4.653.468.856	6.440.180.586
Mua hàng với bên có liên quan	7.126.797.402	10.959.225.045
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	3.847.239.634	4.426.064.055
- Công ty Cổ phần Thương mại XNK T&T	-	659.516.000
- Công ty TNHH Toàn Thắng	3.279.557.768	5.873.644.991
Nhận tiền vay với bên có liên quan	32.955.000.000	17.425.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	20.379.000.000	-
- Ông Lê Anh Luân	12.576.000.000	17.425.000.000
Thanh toán tiền vay với bên có liên quan	30.369.000.000	14.674.300.000
- Bà Phạm Thị Thế	19.379.000.000	-
- Ông Lê Anh Luân	10.990.000.000	14.674.300.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	1.278.426.659	9.940.313.288
- Công ty TNHH Toàn Thắng	-	6.167.507.984
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.278.426.659	705.606.659
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	-	3.067.198.645
Phải trả người bán	2.848.693.490	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.848.693.490	-
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	6.395.849.000	2.051.000.000
Vay với bên liên quan	1.000.000.000	9.281.700.000
- Bà Phạm Thị Thế	1.000.000.000	-
- Ông Lê Anh Luân	10.867.700.000	9.281.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Rủi ro thị trường****Quản lí rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.176.412.894	1.542.083.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.143.302.434	62.590.214.754
Cộng	46.319.715.328	64.132.298.561
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	73.011.041.765	46.757.878.115
Phải trả người bán và phải trả khác	41.105.956.195	22.498.888.390
Cộng	114.116.997.960	69.256.766.505
Trạng thái ròng	(67.797.282.632)	(5.124.467.944)

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Mục tiêu quản lí rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ thuê tài chính	63.265.503.765	9.745.538.000	73.011.041.765
Phải trả người bán và phải trả khác	41.105.956.195	-	41.105.956.195
Cộng	104.371.459.960	9.745.538.000	114.116.997.960
01/01/2018			
Vay và nợ thuê tài chính	41.617.290.115	5.140.588.000	46.757.878.115
Phải trả người bán và phải trả khác	22.498.888.390	-	22.498.888.390
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	64.116.178.505	5.140.588.000	69.256.766.505

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.176.412.894	-	1.176.412.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.143.302.434	12.000.000.000	45.143.302.434
Cộng	34.319.715.328	12.000.000.000	46.319.715.328
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.542.083.807	-	1.542.083.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.590.214.754	12.000.000.000	62.590.214.754
Cộng	52.132.298.561	12.000.000.000	64.132.298.561

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn liên quan tới các đối tác kinh doanh và bên liên quan và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được kiểm toán.

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Giám đốc



Lê Tuấn Nghĩa